

trình Ban Vật giá Chính phủ và Cục Hàng hải Việt Nam xem xét quyết định.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2001. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Ban Vật giá Chính phủ và Cục Hàng hải Việt Nam để xem xét giải quyết.

4. Đối với các Hợp đồng về giá dịch vụ cảng biển ký trước ngày 01 tháng 1 năm 2001 nhưng kết thúc hợp đồng từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 trở đi được xử lý như sau:

- Khối lượng công việc hoàn thành trước ngày 01 tháng 1 năm 2001 áp dụng mức giá ký trong hợp đồng.

- Khối lượng công việc hoàn thành từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 áp dụng mức giá tại Quyết định này.

QUYẾT ĐỊNH số 89/2000/QĐ-BVGC ngày 13/11/2000 về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô.

TRƯỞNG BAN BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị định số 01/CP ngày 05/1/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Vật giá Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 137/HĐBT ngày 27/4/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về quản lý giá;

Căn cứ Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;

Theo đề nghị của Sở Tài chính - Vật giá, Sở Giao thông vận tải một số tỉnh, thành phố;

Sau khi trao đổi với các ngành có liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô (Phụ lục 1) và Bản hướng dẫn tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô (Phụ lục 2) áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hóa thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Xác định đơn giá trợ giá, trợ cước của từng mặt hàng đối với từng địa phương cụ thể để làm căn cứ dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các tỉnh thực hiện chính sách miễn núi theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;

3. Là cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Cước vận tải hàng hóa bằng ô tô quy định tại Điều 1 là mức cước tối đa và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Căn cứ điều kiện khai thác và chi phí vận tải thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định:

1. Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô áp dụng trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhưng không được vượt mức cước tối đa quy định tại Điều 1. Trường hợp cao hơn mức cước quy định tại Điều 1 phải được sự đồng ý của Ban Vật giá Chính phủ.

2. Cước vận chuyển trên đường xấu hơn đường loại 5.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành

từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 và thay thế Quyết định số 36/VGCP-CNTD.DV ngày 08/5/1997 của Ban Vật giá Chính phủ về cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, Quyết định số 13/1999/QĐ-BVGCP ngày 26/3/1999 của Ban Vật giá Chính phủ về bổ sung, sửa đổi một số điểm tại Quyết định số 36/VGCP-CNTD.DV ngày 08/5/1997 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày 01 tháng 1 năm 2001 nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng mức cước quy định tại Quyết định này./.

Trưởng ban Ban Vật giá Chính phủ

NGUYỄN NGỌC TUẤN

Phụ lục 1

BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

(ban hành kèm theo Quyết định số 89/2000/QĐ-VGCP ngày 13/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ).

I. Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

Đơn vị: Đồng/Tấn.Km

Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5
A	1	2	3	4	5
1	5.600	6.664	9.796	14.204	20.596
2	3.100	3.689	5.423	7.863	11.402
3	2.230	2.654	3.901	5.656	8.202
4	1.825	2.172	3.192	4.629	6.712
5	1.600	1.904	2.799	4.058	5.885
6	1.446	1.721	2.529	3.668	5.318
7	1.333	1.586	2.332	3.381	4.903
8	1.245	1.482	2.178	3.158	4.579
9	1.173	1.396	2.052	2.975	4.314
10	1.114	1.326	1.949	2.826	4.097
11	1.063	1.265	1.860	2.696	3.910
12	1.016	1.209	1.777	2.577	3.737
13	968	1.152	1.693	2.455	3.560
14	924	1.100	1.616	2.344	3.398
15	883	1.051	1.545	2.240	3.248
16	846	1.007	1.480	2.146	3.112
17	820	976	1.434	2.080	3.016
18	799	951	1.398	2.027	2.939

19	776	923	1.357	1.968	2.854
20	750	893	1.312	1.902	2.758
21	720	857	1.259	1.826	2.648
22	692	823	1.211	1.755	2.545
23	667	794	1.167	1.692	2.453
24	645	768	1.128	1.636	2.372
25	624	743	1.092	1.583	2.295
26	604	719	1.057	1.532	2.221
27	584	695	1.022	1.481	2.148
28	564	671	987	1.431	2.074
29	545	649	953	1.382	2.004
30	528	628	924	1.339	1.942
31-35	512	609	896	1.299	1.883
36-40	498	593	871	1.263	1.832
41-45	487	580	852	1.235	1.791
46-50	477	568	834	1.210	1.754
51-55	468	557	819	1.187	1.721
56-60	460	547	805	1.167	1.692
61-70	453	539	792	1.149	1.666
71-80	447	532	782	1.134	1.644
81-90	442	526	773	1.121	1.626
91-100	438	521	766	1.111	1.611
Từ 101 km trở lên	435	518	761	1.103	1.600

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...).

3. Đơn cước cơ bản đối với hàng bậc 3: được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II. Các trường hợp được tăng (cộng thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản do địa phương quy định:

1. Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

4.1. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

4.2. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3. Ngoài giá cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a) Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 2.500 đồng/tấn hàng;

b) Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 3.000 đồng/tấn hàng.

5. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90%

trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng Biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định./.

Phụ lục 2

HƯỚNG DẪN TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

(ban hành kèm theo Quyết định số 89/2000/QĐ-BVGCP ngày 13/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ).

1. Phạm vi áp dụng:

Những quy định về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô tại Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Xác định đơn giá trợ giá, trợ cước của từng mặt hàng đối với từng địa phương cụ thể để làm căn cứ dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các tỉnh thực hiện chính sách miễn núi theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

3. Là căn cứ để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

2. Những quy định chung:

2.1. Trọng lượng hàng hóa tính cước: Là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

2.2. Một số quy định về hàng hóa vận chuyển bằng ô tô như sau:

a) Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

b) Quy định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

2.3. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (viết tắt là km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 km.

- Quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km.

2.4. Loại đường tính cước:

a) Loại đường tính cước được chia làm 5 loại theo bảng phân cấp loại đường của Bộ Giao thông vận tải; đường do địa phương quản lý thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào tiêu chuẩn quy định phân cấp loại đường của Bộ Giao thông vận tải để công bố loại đường áp dụng trong phạm vi địa phương.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

d) Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hóa trên đường xấu hơn đường loại 5 do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định trên cơ sở điều kiện khai thác và chi phí vận chuyển thực tế tại địa phương.

3. Các quy định về cước cơ bản tại mục I Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

3.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trong Quyết định này được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 5 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là đồng/tấn km.

3.2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30 km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 528 đồng/tấn/km. Cước được thu là:

$$528 \text{ đồng/tấn.km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 158.400 \text{ đồng.}$$

b) Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 140 km; trong đó gồm 70 km đường loại 1, 30 km đường loại 2, 40 km đường loại 3, và 5 km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cho 70km đường loại 1:

$$435 \text{ đồng/tấn km} \times 70\text{km} \times 10 \text{ tấn} = 304.500 \text{ đồng.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước cho 30km đường loại 2:

$$518 \text{ đồng/ tấn km} \times 30\text{km} \times 10 \text{ tấn} = 155.400 \text{ đồng.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40km đường loại 3:

$$761 \text{ đồng/tấn km} \times 40\text{km} \times 10 \text{ tấn} = 304.400 \text{ đồng.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 5 hàng bậc 1 để tính cước cho 5km đường loại 5:

$$1600 \text{ đồng/tấn km} \times 5\text{km} \times 10 \text{ tấn} = 80.000 \text{ đồng.}$$

Cước toàn chặng đường là:

$$304.500 \text{ đồng} + 155.400 \text{ đồng} + 304.400 \text{ đồng} + 80.000 \text{ đồng} = 844.300 \text{ đồng.}$$

4. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa quy định tại Phụ lục 1:

4.1. Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tiền huy động phương tiện} &= [(\text{Tổng số km xe chạy} - 3\text{km xe chạy đầu} \times 2) - (\text{số km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100km} \times \text{Trọng tải đăng ký phương tiện} \end{aligned}$$

4.2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000 đồng/tấn-xe-giờ và 6.000 đồng/tấn-moóc-giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút

không tính; từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính là 1 giờ.

4.3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:

Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

4.4. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

4.5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

5. Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

Ví dụ 1: Vận chuyển 12 tấn muối iốt trên quãng đường miền núi có cự ly 30 km đường loại 5, sử dụng phương tiện có trọng tải nhỏ (3 tấn), cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$1942 \text{ đồng/tấn km} \times 1,4 \text{ (HB4)} \times 30 \text{ km} \times 12 \text{ tấn} = 978.768 \text{ đồng.}$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (áp dụng khoản 2/II Phụ lục 1): $978.768 \text{ đồng/tấn} \times 30\% = 293.630 \text{ đồng.}$

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$978.768 \text{ đồng} + 293.630 \text{ đồng} = 1.272.398 \text{ đồng.}$

Ví dụ 2: Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stec (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42 km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$580 \text{ đồng/tấn km} \times 1,3 \text{ (HB3)} \times 42 \text{ km} \times 25 \text{ tấn} = 791.700 \text{ đồng.}$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng xe Stec (áp dụng điểm 4.2 khoản 4/II Phụ lục 1):

$791.700 \text{ đồng} \times 20\% = 158.340 \text{ đồng.}$

- Sử dụng thiết bị hút xả (áp dụng điểm b/4.3 khoản 4/II Phụ lục 1):

$2.500 \text{ đồng} \times 25 \text{ tấn} = 62.500 \text{ đồng.}$

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$791.700 \text{ đồng} + 158.340 \text{ đồng} + 62.500 \text{ đồng} = 1.012.540 \text{ đồng.}$

Ví dụ 3: Vận chuyển 22 tấn phân hóa học trên quãng đường có cự ly 85km (trong đó 5km đường loại 3, 30km đường loại 4 và 50km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$(7730 \text{ đồng/tấn.km} \times 5 + 1.121 \text{ đồng/tấn.km} \times 30 + 1.626 \text{ đồng/tấn.km} \times 50) \times 1,3 \text{ (HB3)} = 154.433,50 \text{ đồng/tấn.}$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng (áp dụng khoản 1/II Phụ lục 1):

Tiền cước 1 tấn do phương tiện chạy xăng:

$154.433,50 \text{ đồng/tấn} \times 30\% = 46.330,05 \text{ đồng/tấn}$.

3. Tiền cước một tấn hàng là:

$154.433,50 \text{ đồng/tấn} + 46.330,05 \text{ đồng/tấn} = 200.763,55 \text{ đồng/tấn}$.

4. Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, áp dụng quy định tại điểm b khoản 6/II Phụ lục 1 tiền cước 1 tấn là:

$(200.763,55 \text{ đồng/tấn} \times 5 \text{ tấn} \times 90\%): 4 \text{ tấn (thực chở)} = 225.858,99 \text{ đồng/tấn}$.

5. Tổng tiền cước là:

$225.858,99 \text{ đồng/tấn} \times 22 \text{ tấn} = 4.968.897,78 \text{ đồng/tấn}$.

Ví dụ 4: Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe

(điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 km, để vận chuyển hàng từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động phí được tính như sau:

- Tổng số km xe chạy là từ A đến C là:

$150 \text{ km} \times 2 = 300 \text{ km}$.

- Số km phải trừ theo quy định là:

$3 \text{ km} \times 2 = 6 \text{ km}$.

- Số km xe chạy có hàng là từ B đến C là:

$100 \text{ km} \times 2 = 200 \text{ km}$.

- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100 km là 435 đồng/km.

Tiền huy động phí là:

$(300 \text{ km} - 6 \text{ km} - 200 \text{ km}) \times 435 \text{ đồng/tấn. km} = 204.450 \text{ đồng./}$